

QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA ĐẢNG TRÊN LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI (1986-2004)

Dinh Xuân Lý⁽¹⁾

1. Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại

Từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Cách mạng Việt Nam đứng trước những khó khăn nghiêm trọng: Vượt vào sự kiện Campuchia (1979), nhiều nước (đứng đầu là Mỹ) tiến hành bao vây, phong tỏa về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta. Việt Nam gần như bị cô lập trong quan hệ với khu vực và quốc tế. Ông Furuta Motoo, giáo sư người Nhật chuyên nghiên cứu Việt Nam nhận xét về thời kỳ này như sau: *"Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam rơi vào "thời kỳ lạnh giá"... hình ảnh Việt Nam phần nào bị phai mờ đi, và lúc bấy giờ chỉ có rất ít người còn giữ được mối quan tâm đến Việt Nam. Ngay cả trong giới khoa học, nếu có ai đề nghị tổ chức một hội nghị về Việt Nam cũng thường bị coi là "thích Việt Nam"* [16, tr.9]. Ở trong nước, khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra ngày càng gay gắt. Cách mạng Việt nam lúc này đặt ra hai yêu cầu cấp bách:

Một là, phải giải toả tình trạng căng thẳng, đối đầu của các thế lực thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, nhằm tiến tới thiết lập và mở rộng quan hệ giữa Việt Nam với các nước, tạo môi trường khu vực thuận lợi, tăng cường hợp tác với bên ngoài để xây dựng, phát triển đất nước.

Hai là, phải đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam

với các quốc gia khu vực, trong bối cảnh các nguồn viện trợ, đầu tư từ các nước xã hội chủ nghĩa không còn.

Để giải quyết các yêu cầu trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), xác định: "Đảng phải đổi mới về nhiều mặt... đổi mới đảng là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn" [6, tr.124-125].

Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ VI, về chủ trương lớn, cơ bản, tuy vẫn được hoạch định trên cơ sở ý thức hệ và phương thức tập hợp lực lượng theo đặc trưng của thời kỳ chiến tranh lạnh, nhưng trong văn kiện Đại hội đã phản ánh rõ nét những đổi mới về tư duy đối ngoại của Đảng.

Trên cơ sở phân tích đúng những biến động của thế giới và xu thế quốc tế, Đảng ta xác định chủ trương đối ngoại "kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới", đáp ứng yêu cầu trong nước và phù hợp với xu thế quốc tế.

An ninh và phát triển kinh tế là hai mục tiêu cơ bản trong các mục tiêu của hoạt động đối ngoại. Tuy nhiên trong từng điều kiện cụ thể, vị trí, vai trò của từng mục tiêu có thể thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Trong một thế giới mà sự hợp tác, liên kết về kinh tế, sự đan xen lợi ích và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia

⁽¹⁾ TS. Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội

tăng, thì vấn đề an ninh của một quốc gia phải gắn với an ninh khu vực, thậm chí an ninh của cả thế giới. Việc Việt Nam tham gia tích cực vào quá trình liên kết, hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế sẽ là một bảo đảm quan trọng cho an ninh của Việt Nam. Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (5-1988) về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, đã chỉ ra những cơ hội, thách thức đối với cách mạng nước ta và khẳng định "lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Đó là nhân tố quyết định củng cố, giữ vững an ninh và độc lập... Cần phải có quan điểm mới về an ninh và phát triển trong thời đại ngày nay để khẳng định mạnh mẽ phương hướng ưu tiên tập trung cho sự nghiệp giữ vững hoà bình và phát triển kinh tế" [19, tr.2-8]. Bộ Chính trị chỉ ra rằng: "với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn" [19, tr.2-8].

Chủ trương của Đảng là: trong quan hệ quốc tế phải "thêm bạn, bớt thù"; tích cực phân hoá hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu bao vây, cô lập ta về kinh tế, chính trị; kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu, thù địch, sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình. Trên lĩnh vực hoạt động đối ngoại đã có một sự điều chỉnh quan trọng, đó là việc xác định: nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại là lấy kinh tế đối ngoại làm ưu tiên hàng đầu. Nghị quyết Trung ương sáu,

khoá VI (3-1989), đặt ra yêu cầu: "chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu sang quan hệ chính trị - kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước" [7, tr.40].

Thực tế cho thấy rằng, tư duy mới về đối ngoại thể hiện ở Đại hội VI, sau đó được Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị và các Nghị quyết Trung ương khác phát triển, đã thể hiện rõ sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của nước ta trước tình hình mới. Sự điều chỉnh này đã đặt nền móng cho chiến lược đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Vào đầu thập kỷ 90, tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Chế độ chính trị - xã hội đã thay đổi ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Liên Xô; các thế lực thù địch tăng cường hoạt động chống phá nhằm xoá bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Trước những biến đổi của quan hệ quốc tế, chủ trương đối ngoại của Đảng tiếp tục được điều chỉnh phù hợp với tình hình.

Trên cơ sở nhận thức, trong đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, bên cạnh lợi ích mang tính giai cấp, mang tính ý thức hệ còn có những lợi ích mang tính phổ biến, tính toàn cầu. Trong điều kiện như vậy tư duy xác định "bạn, thù" theo tiêu chí ý thức hệ đơn thuần không còn phù hợp nữa, mà đòi hỏi phải mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn. Đại hội VII (6-1991), khẳng định chủ trương "hợp tác, bình đẳng vì cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" [8, tr.88], với phương châm

"Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" [8, tr.147]. Đại hội yêu cầu quán triệt việc đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế và gia nhập các tổ chức quốc tế và các hiệp hội kinh tế khác khi cần thiết và có điều kiện.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khoá VII (6-1992), đã thể hiện nhận thức sâu sắc của Đảng về sức mạnh quyết định để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới là ở dân tộc ta, nhân dân ta, sức mạnh ấy do trí tuệ, ý chí của con người Việt Nam và tiềm năng của đất nước mà có. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, không một quốc gia nào tự khép kín, tự cô lập mình với thế giới mà phát triển được. Đặc biệt là với Việt Nam, một nước đang phát triển, với nền kinh tế còn lạc hậu thì càng cần phải tranh thủ nguồn lực bên ngoài, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của công cuộc đổi mới. Hội nghị Trung ương lần thứ ba nhấn mạnh việc mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo vệ, phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hoá dân tộc. Mở rộng cửa để tiếp thu cái tốt: vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, nhưng phải đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Đại hội lần thứ VIII (6-1996), Đảng ta đã hoàn chỉnh và cụ thể hoá quan điểm đối ngoại của Đảng từ Đại hội VI, đồng thời xác định rõ hơn chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể như: tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

Để quá trình mở rộng quan hệ quốc tế phát huy hiệu quả tích cực, Nghị quyết Trung ương lần thứ tư khoá VIII (12-1997), nhấn mạnh việc phát huy tốt nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế, coi đây là vấn đề cơ bản quyết định thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và duy trì sự phát triển bền vững cho đất nước. Một trong những chính sách lớn mà Nghị quyết nhấn mạnh là "trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài" [10, tr.59].

Trong khi khẳng định toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, Đại hội lần thứ IX của Đảng (4-2001) đồng thời chỉ rõ xu thế này đang bị chi phối bởi các nước phát triển, gây nên sự bất bình đẳng và nguy cơ đối với các nước đang phát triển, chính vì vậy, Đảng yêu cầu quán triệt cụ thể hơn quan điểm độc lập, tự chủ. Lần đầu tiên, Văn kiện làm rõ hơn quan điểm về *xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ*, trong đó khẳng định: "Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ

phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước” [11, tr.25-26]; mở rộng quan hệ với các nước nhưng không để nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc và bị sự chi phối của bên ngoài.

Điểm mới về chỉ đạo hoạt động đối ngoại trong Văn kiện Đại hội IX là việc Đảng nhấn mạnh vấn đề chủ yếu, trước hết của hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế là hội nhập về kinh tế. Nhận thức đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” của Đại hội VII thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” [11, tr.119].

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW Về hội nhập kinh tế quốc tế. Về quan điểm chỉ đạo, Nghị quyết yêu cầu quán triệt chủ trương đã được xác định tại Đại hội IX là: “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường” [17, tr.3]. Ngoài ra, Nghị quyết còn nhấn mạnh các quan điểm: hội nhập kinh tế là sự nghiệp của toàn dân; hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa

có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức; phải nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước... Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy cao độ nội lực, khai thác tối đa các nguồn lực bên ngoài để tạo thế và lực mới cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trong thế kỷ XXI.

Khẳng định quyết tâm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, Hội nghị Trung ương lần thứ Chín, khoá IX (5-1-2004) nhấn mạnh, trong hai năm tới, phải có bước đi mạnh mẽ hơn và thực hiện có hiệu quả các cam kết cùng lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế [12, tr.87-88]. Chủ trương của Đảng là: “xoá bỏ quy định không cho nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực ta có thể tự làm vì chủ trương này trên thực tế chỉ đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong nước muốn né tránh cạnh tranh, bất lợi cho nền kinh tế, cho người tiêu dùng và không phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế” [1, tr.107].

2. Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ đổi mới

Cùng với việc hoạch định chủ trương chính sách đối ngoại, Đảng ta đã chỉ đạo sát sao quá trình tổ chức triển khai hoạt động đối ngoại của Nhà nước. Từ sau năm 1986, để tháo gỡ các khó khăn, cản

trở, mở cửa quan hệ với các nước, Việt Nam đã tập trung giải quyết những vấn đề căn bản:

Thứ nhất, giải quyết vấn đề Campuchia. Từ năm 1979, Mỹ, Trung Quốc, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và một số nước khác đặt việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia là điều kiện tiên quyết để chấm dứt bao vây, cấm vận và bình thường hóa quan hệ với nước ta. Nhận thức về "vấn đề Campuchia" và phương cách giải quyết vấn đề này của Đảng từ giữa thập kỷ 80 trở đi đã có sự thay đổi. Từ tháng 3-1989, Việt Nam thể hiện quyết tâm "góp phần tích cực giải quyết vấn đề Campuchia bằng chính trị đồng thời chuẩn bị tốt việc rút hết quân sớm trong trường hợp chưa có giải pháp về Campuchia" [7, tr. 40]. Chủ trương đúng đắn này đã dẫn đến việc tháng 9-1989, quân tình nguyện Việt Nam rút hết khỏi Campuchia. Năm 1991, Hiệp định Paris (23-10-1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề quan trọng để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế.

Thứ hai, tiến hành cải cách nền kinh tế, tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ kinh tế với các nước. Từ sau năm 1986, cùng với việc chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Việt Nam đã từng bước tạo lập những điều kiện kinh tế và cơ sở pháp lý cho việc liên kết, hợp tác với các nước.

Thực hiện quan điểm khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tháng 12-1987, Quốc hội nước ta ban hành luật

đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Nhà nước tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Bằng việc này, Việt Nam đã "mở cánh cửa đầu tiên để thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm của tư bản nước ngoài vào công cuộc xây dựng đất nước" [18, tr.18].

Sau bốn lần được sửa đổi và bổ sung (lần thứ nhất, 30-6-1990; lần hai, 12-1992; lần thứ ba, năm 1996; lần thứ tư, năm 2000). Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được điều chỉnh theo hướng "mở" cả với đầu tư nước ngoài cũng như với người đầu tư trong nước.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Nhà nước ta đã xoá bỏ tình trạng độc quyền mang tính chất của quyền trong sản xuất và trong kinh doanh xuất nhập khẩu [64, tr 30]. So với chủ trương của Đại hội V "nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương" [5, tr.70], thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Thứ ba, bình thường hoá và phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Đại hội VI nêu rõ: "Việt Nam sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ ở đâu nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới" [6, tr.107]. Việt Nam đã chủ động đề nghị hai bên chấm dứt hoạt động vũ trang; giảm tuyên truyền thù địch; thực hiện nhiều hoạt động ngoại giao hữu nghị... Trước những động thái của Việt Nam, phía Trung Quốc đã nối lại đàm phán (từ 1-1989). Đến tháng 9-1990, diễn ra cuộc

gặp cấp cao giữa hai nước tại Thành Đô (Trung Quốc), đây là sự kiện mở đầu cho việc bình thường hoá quan hệ Việt - Trung.

Ngày 5-11-1991, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt dẫn đầu đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam sang thăm chính thức nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ngày 10-11-1991, tại Bắc Kinh, hai bên ra Tuyên bố chung bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ngày 30-12-1999 tại Hà Nội, Việt Nam và Trung Quốc ký kết Hiệp ước biên giới trên đất liền. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu một mốc phát triển mới trong quan hệ hai nước - giải quyết được một vấn đề phức tạp, khó khăn do lịch sử để lại, nhằm xây dựng mối quan hệ "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".

Thứ tư, khai thông quan hệ và hội nhập tổ chức ASEAN. Trên cơ sở nhận thức đúng lợi ích an ninh chung của các quốc gia Đông Nam Á và vai trò, vị trí quan trọng của ASEAN trong quan hệ quốc tế, Việt Nam bày tỏ lập trường: "mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác" [6, tr.108]. Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại chuyển từ trạng thái đối lập giữa hai khối Đông Dương - ASEAN sang chính sách hữu nghị và hợp tác với ASEAN; giải quyết những vấn đề tồn tại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực thông qua thương lượng. Các sự kiện ngoại giao

như: Ngoại trưởng Indônêxia sang thăm và ký Thông cáo chung ngày 29-7-1987; Tổng Bí thư Đảng ta tuyên bố Việt Nam sẵn sàng mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực (ngày 10-1-1987); Tổng thống Indônêxia Xuhácô sang thăm hữu nghị chính thức (10-1990)... đã tạo sự hiểu biết và tin cậy nhau hơn, mở ra giai đoạn đối thoại, hợp tác và đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình với ASEAN.

Tháng 7-1992 Việt Nam chính thức ký Hiệp ước Bali, trở thành quan sát viên của ASEAN; tháng 7-1995 nước ta được kết nạp vào ASEAN, đánh dấu sự hội nhập của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á. Đây là bước đi đầu tiên, là cầu nối để Việt Nam hội nhập với toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Sau khi trở thành thành viên của tổ chức ASEAN, Việt Nam đã tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (1996); nhanh chóng hoà nhập vào các hoạt động và có những đóng góp tích cực cho ASEAN.

Thứ năm, khởi động đối thoại; bình thường hoá và phát triển quan hệ với Hoa Kỳ. Từ giữa 1986, Việt Nam chủ trương chuyển từ đối đầu sang đối thoại và đấu tranh cùng tồn tại hòa bình với Mỹ. Nếu như, trước năm 1986 (khoảng 4 thập kỷ), Việt Nam coi Mỹ là "kẻ thù trực tiếp, nguy hiểm, kẻ thù cơ bản, lâu dài", thì từ sau năm 1986, nhất là vào những năm cuối thập kỷ 80, mặc dù chúng ta vẫn cảnh giác cao với các âm mưu của Mỹ, nhưng không còn để cập một cách chính diện mối quan hệ thù địch như trước đây. Trong những năm cuối thập kỷ 80 diễn ra các sự kiện: Sau hội đàm với Ngoại trưởng Liên Xô tại Pari (18-7-1990), Ngoại trưởng Mỹ James Baker tuyên bố Mỹ không công

nhận Chính phủ Liên hiệp Campuchia tại Liên hợp quốc nữa và chấp nhận mở đối thoại trực tiếp với Việt Nam về vấn đề Campuchia. Tuyên bố này thể hiện bước điều chỉnh quan trọng nhất trong chính sách của Hoa Kỳ kể từ năm 1979 về quan hệ với Việt Nam. Tháng 9-1990 tại Niu Yóc, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch gặp Ngoại trưởng Hoa Kỳ. Phía Hoa Kỳ thông báo sẽ lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam ngay sau khi bầu cử và lập chính phủ mới ở Campuchia. Các sự kiện trên đã mở đường cho quá trình cải thiện Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

Sau Hiệp định Pari về Campuchia (1991), Việt Nam tiếp tục hợp tác với Hoa Kỳ để giải quyết vấn đề POW/MIA. Tháng 7-1993, Mỹ tuyên bố không cấm IMF viện trợ cho Hà Nội. Quyết định này của phía Mỹ đã mở ra một trang mới trong quan hệ Việt Nam với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế; tiếp đến, ngày 3-2-1994, Chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam; ngày 11-7-1995, Tổng thống Mỹ tuyên bố chính thức bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Đây là sự kiện quan trọng nhất, mở ra một chương mới trong quan hệ Mỹ - Việt. Ngày 13-7-2000, hai nước ký Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, đánh dấu việc bình thường hoá hoàn toàn quan hệ Việt Nam- Hoa Kỳ.

Thứ sáu, khai thông và phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Trước năm 1986, do chịu sự chi phối sâu sắc của cuộc chiến tranh lạnh và tác hại ảnh hưởng của Mỹ, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản diễn biến thăng trầm, phức tạp.

Từ khi sự kiện Campuchia xảy ra, Nhật Bản ngừng các mối liên hệ chính

thức, "đông cứng" các khoản viện trợ đã cam kết với Việt Nam; trì hoãn các mối quan hệ chính thức với Việt Nam, đồng thời tham gia vào liên minh bao vây, cô lập nước ta.

Đại hội lần thứ VI của Đảng chủ trương tăng cường mở rộng quan hệ hữu nghị với "Nhật Bản và với các nước phương Tây khác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi". Từ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, ngày càng phát triển tốt. Tháng 10-1990, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch thăm Nhật Bản; tháng 5-1991, Ngoại trưởng Taro Nakayama thăm Việt Nam. Đây là lần đầu tiên kể từ sau năm 1978 một quan chức cấp cao Nhật Bản đến Việt Nam.

Tháng 11-1992, Chính phủ Nhật quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Từ đây, Nhật Bản trở thành nhà đầu tư, nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam [16]. Sau sự kiện này, các nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước đã thực hiện các chuyến viếng thăm lẫn nhau. Quan hệ Nhật - Việt tại các diễn đàn đa phương đều phát triển tốt. Phía Nhật đi đầu trong việc vận động các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế nối lại các khoản vay cho Việt Nam; vận động Mỹ sớm bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Nhật Bản là nước tích cực ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC và WTO.

Thứ bảy, củng cố mối quan hệ truyền thống với các nước.

- *Với Liên bang Nga*. Do hoàn cảnh lịch sử, từ năm 1991 đến giữa năm 1994, quan hệ Việt - Nga bị ngừng trệ. Sự kiện quan trọng đánh dấu bước khởi phục và phát triển quan hệ Việt - Nga, là việc hai nước ký Hiệp ước về Nguyên tắc quan hệ

giữa hai nước và ba Hiệp định hợp tác kỹ thuật vào ngày 16-6-1994. Đặc biệt, vào tháng 3-2001 Tổng thống liên bang Nga V. Putin thăm Việt Nam, hai nước đã ký tuyên bố chung xác lập quan hệ đối tác chiến lược. Trong giai đoạn 1996-2004, Việt Nam và Liên bang Nga đã ký nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế-thương mại, khoa học kỹ thuật, dầu khí, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tổ hợp công nghiệp. Buôn bán giữa hai nước và đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam theo chiều hướng tăng nhanh.

- Với các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ. Từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, quan hệ giữa Việt Nam với các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ phát triển tốt đẹp. Trên lĩnh vực quan hệ ngoại giao, từ năm 1996 đến năm 2003, có các chuyến viếng thăm lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao các nước. Việt Nam và các nước đã ký kết nhiều văn kiện tạo cơ sở pháp lý cho quan hệ giữa các đối tác với Việt Nam. Một số nước đã lập Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế - văn hoá - khoa học - kỹ thuật với Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các nước ngày càng tăng lên.

Thứ tám, mở rộng và phát triển quan hệ đa phương. Thực hiện chủ trương "tăng cường hoạt động ở Liên hợp quốc, tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp, các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, tổ chức thương mại thế giới và các tổ chức quốc tế khác. Tích cực đóng góp cho hoạt động ở các diễn đàn quốc tế; tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu" [9, tr 121], Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như: ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF); Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); tham gia khu vực mậu

dịch tự do ASEAN (AFTA); Tháng 1-1995, Việt Nam tham gia tổ chức Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC)⁽¹⁾; tháng 3-1995 tham gia sáng lập diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)⁽²⁾; tháng 10-1990, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng đồng châu Âu. Tiếp đến tháng 7-1995, hai bên ký Hiệp định khung Việt Nam - EU⁽³⁾; tháng 11-1998, Việt Nam được kết nạp làm thành viên chính thức của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Đến năm 2004, qua các cuộc đàm phán, hầu hết các thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới đều tỏ thái độ ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO⁽⁴⁾ vào cuối năm 2005 (Việt Nam nộp đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tháng 12-1994).

Nhìn tổng thể, đến những năm giữa thập kỷ 90, Việt Nam đã phá được thế bị bao vây, cô lập, mở rộng quan hệ quốc tế trên phạm vi rộng lớn. Lần đầu tiên nước ta có quan hệ chính thức với tất cả các

⁽¹⁾ PECC được thành lập năm 1980. Cơ cấu gồm ba thành phần: quan chức chính phủ, thương nhân và học giả. Hoạt động của PECC đã phát huy tác dụng tích cực thúc đẩy hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay PECC có 22 thành viên.

⁽²⁾ Tổ chức ASEM thành lập 3-1996, đến 2004 có 26 thành viên, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN và 15 nước EU. Mục tiêu của ASEM là thúc đẩy hợp tác về thương mại với những nguyên tắc tương tự như APEC. ASEM chiếm trên 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và 65,2% tổng số vốn FDI vào Việt Nam.

⁽³⁾ Đây là Hiệp định bao hàm một nội dung hợp tác phong phú, đa dạng, từ việc hai bên cam kết sẽ giành cho nhau quy chế tối huệ quốc trong thương mại đến việc thúc đẩy đầu tư, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, hợp tác về môi trường, thông tin và truyền thông, kiểm soát việc lạm dụng ma tuý.

⁽⁴⁾ WTO (Tổ chức thương mại quốc tế) thành lập năm 1995, trên cơ sở của tổ chức tiền thân GATT. 146 thành viên (2003), chi phối hơn 90% tổng kim ngạch thương mại thế giới. Mục tiêu cơ bản của WTO là thương lượng để thiết lập các luật lệ chung, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho thương mại và lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế khác.

nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Từ chỗ thị trường bị thu hẹp, ta đã chủ động tạo dựng được quan hệ kinh tế thương mại với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ (thiết lập và ký hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng quy chế tối huệ quốc) [2]. Nếu năm 1986 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 789 triệu USD, thì năm 1995 đạt 5.300 triệu USD; năm 2004 đạt 26.003 tỷ USD [4]. Về đầu tư nước ngoài, từ chỗ hầu như số không, từ năm 1988 đến năm 2003 đã có 71 nước và vùng lãnh thổ đầu tư FDI tại Việt Nam, gồm 4883 dự án, với tổng số vốn đăng ký 43.497 triệu USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện là 26.892 triệu USD [20, tr.52-53]; về huy động nguồn ODA,

Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam họp năm 2004, đã nhất trí trong năm 2005 tài trợ cho Việt Nam ở mức kỷ lục là 3,4 tỷ USD (vượt 600 triệu USD so với năm 2004) [3].

Những thành tựu hoạt động đổi mới thời kỳ đổi mới đã góp phần phá được thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng được quan hệ song phương và đa phương với thế giới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút được một khối lượng khá lớn vốn từ bên ngoài cùng nhiều công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, nền kinh tế nước ta có bước phát triển mới; thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban tư tưởng- Văn hoá trung ương. Tài liệu nghiên cứu, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành TW khoá IX*, NXBinh trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
2. *Báo Nhân Dân*, ngày 15-11-2004
3. *Báo Hà Nội mới*, ngày 17-12-2004.
4. *Báo Phụ nữ Việt Nam*, 6-1-2005.
5. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập 1, NXB thật, Hà Nội, 1982.
6. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.
7. Đảng cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI)*, Hà Nội, 1989.
8. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
9. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
10. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
11. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành TW khoá IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
13. Dương Phú Hiệp, "25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, 1 (13), 1998.
14. Hội đồng thương mại Mỹ- Việt, "Việt Nam đang đạt được những thành tựu to lớn", *Báo Hà Nội mới*, ngày 15-2-2004, tr8.
15. Vũ Khoan, "Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ", *Tạp chí Cộng sản*, (15), 8-2000, tr. 35.
16. Furuta Motoo, "Thời đại mới của quan hệ Việt - Nhật", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (1), 1998.
17. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế, *Báo Hà Nội mới*, ngày 3-12-2001, tr. 3.
18. Vũ Dương Ninh, "Thành tựu và thử thách trong quan hệ đối ngoại thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (7), 2000tr.
19. Nguyễn Cơ Thạch, "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta", *Quan hệ Quốc tế*, (1), 1-1990.
20. Nguyễn Thị Thơm, "Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 16 năm qua", *Tạp chí lý luận chính trị*, 1-2004, tr.52-53.
21. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHND Trung Hoa trả lời phỏng vấn Báo Hà Nội mới: *Báo Hà Nội mới* xuân Ất Dậu.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXI, N_o2, 2005

THE PROCESS OF RENOVATION IN THINKING AND PRACTICAL ACTIVITIES OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY IN THE FIELD OF EXTERNAL RELATIONS (1986 - 2004)

Dr. Dinh Xuan Ly

Training centre for Teachers of Political Theory, VNU

The paper includes three main contents:

Firstly, it analyzes the steps of renovating the Party's external thinking from 1986 to 2004. Relying on that, the process of amending and developing the open external thinking and of shaping the multilateral international relation, diversified, and independent external line, which have made throughout the general membership and central committee meetings of Vietnamese Communist Party from the 6th to the 9th session, is to be brought out.

Secondly, it brings out the Vietnam's external activities including the action of breaking the besiege and the embargo and of keeping open house become in the area and the world.

Finally, it brings up some basic achievements in external activities of Vietnam from 1986 to 2004.